

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 16/2020/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 7 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Quy định định mức hỗ trợ các hạng mục, công trình theo cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 04/2018/TT-BKHĐT ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 1747/TTr-TTr-SKHĐT ngày 23 tháng 7 năm 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định định mức hỗ trợ các hạng mục, công trình theo cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, cụ thể như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về định mức hỗ trợ đối với các hạng mục, công trình quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ (Sau đây viết tắt là Nghị định số 57/2018/NĐ-CP) về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các doanh nghiệp được thành lập, đăng ký, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp và có dự án đầu tư quy định tại khoản 3, 4, 5, điều 3 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP thực hiện trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

3. Nguyên tắc, điều kiện hỗ trợ:

a) Dự án chỉ được hỗ trợ đầu tư khi đáp ứng các điều kiện quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP.

b) Các định mức hỗ trợ đối với các hạng mục, công trình theo Quy định này là định mức tối đa để các cơ quan chuyên môn thẩm tra hỗ trợ đầu tư, tính toán giá trị nghiệm thu hạng mục, toàn bộ dự án cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh, nhưng tổng mức hỗ trợ cho dự án không vượt mức hỗ trợ quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP.

c) Trường hợp giá trị nghiệm thu doanh nghiệp đề nghị thấp hơn giá trị nghiệm thu theo định mức quy định thì Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn căn cứ hồ sơ nghiệm thu của doanh nghiệp, phối hợp với các sở, ngành liên quan để tính toán giá trị nghiệm thu cụ thể.

d) Trường hợp giá trị nghiệm thu doanh nghiệp đề nghị cao hơn định mức quy định, thì áp dụng định mức hỗ trợ theo Quyết định này và tổng mức hỗ trợ các hạng mục, công trình thuộc dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn không vượt mức hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP.

đ) Trong quá trình thực hiện định mức hỗ trợ kèm theo Quyết định này, nếu phát sinh vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức, đơn vị và doanh nghiệp có ý kiến bằng văn bản gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

4. Nội dung, định mức hỗ trợ: Nội dung, định mức hỗ trợ đối với các hạng mục, công trình thuộc dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên được quy định chi tiết theo Phụ lục đính kèm Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này thay thế Quyết định số 34/2016/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Thái Nguyên Quy định chính sách hỗ trợ đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016-2020.

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2020.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư căn cứ định mức hỗ trợ, chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan có văn bản thẩm tra và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản cam kết hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp đầu tư theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan tính toán giá trị nghiệm thu hạng mục, công trình, toàn bộ dự án theo định mức hỗ trợ đối với các hạng mục, công trình tại Quy định này để hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng: các Sở, ban, ngành của tỉnh; Kho bạc nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Vũ Hồng Bắc

Phụ lục:**ĐỊNH MỨC HỖ TRỢ ĐỐI VỚI CÁC HẠNG MỤC, CÔNG TRÌNH THEO CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH DOANH NGHIỆP ĐẦU TƯ VÀO NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 16/2020/QĐ-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2020 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

| TT | Nội dung hỗ trợ | Đơn vị tính | Định mức hỗ trợ (1.000 đ) | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 | Hệ thống điện | | | |
| 1.1 | Hệ thống điện trong hàng rào dự án (bao gồm trạm biến áp, dây..) | KVA | 1.000 | Áp dụng cho điều 11, điều 12, điều 13, Nghị định 57/2018/NĐ-CP |
| 1.2 | Hệ thống điện ngoài hàng rào dự án (bao gồm trạm biến áp, dây..) | KVA | 1.100 | |
| 2 | Hệ thống đường giao thông | | | |
| 2.1 | Đường giao thông trong hàng rào dự án (mặt đường rộng tối thiểu 3,5m; bề dày lớp mặt bằng bê tông xi măng tối thiểu 15cm, bằng bê tông nhựa nóng tối thiểu 5cm; chưa tính lớp móng) | 1 m ² | 500 | Đường bê tông xi măng, bê tông Asphalt gồm cả hệ thống thoát nước, chống sụt lún; Áp dụng cho điều 11, điều 12, điều 13, Nghị định 57/2018/NĐ-CP |
| 2.2 | Đường giao thông ngoài hàng rào dự án (mặt đường rộng tối thiểu 3,5m; bề dày lớp mặt bằng bê tông xi măng tối thiểu 20cm, bằng bê tông nhựa nóng tối thiểu 5cm; chưa tính lớp móng) | 1 m ² | 800 | |
| 2.3 | Đường giao thông vùng nguyên liệu, đường nội đồng (đường đất; mặt đường rộng tối thiểu 3,5m; có | 1 km | 450.000 | Áp dụng cho khoản 6, điều 13, Nghị định |

| TT | Nội dung hỗ trợ | Đơn vị tính | Định mức hỗ trợ (1.000 đ) | Ghi chú |
|-----------|--------------------------------------------|----------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|
| | ngầm hoặc cầu bê tông qua suối) | | | 57/2018/NĐ-CP |
| 3 | San lấp mặt bằng | | | |
| 3.1 | Đào, đắp đất | 1 m ³ | 10 | |
| 3.2 | Đào, đắp đá | 1 m ³ | 50 | |
| 3.3 | Nền bê tông các loại | 1 m ² | 300 | |
| 4 | Nhà xưởng, nhà ở cho người lao động | | | |
| 4.1 | Nhà xưởng cao từ 5m trở lên | 1 m ² | 1.000 | Nhà kiên cố, cấp 4 trở lên; Áp dụng cho điều 11, điều 12, Nghị định 57/2018/NĐ-CP |
| 4.2 | Nhà xưởng cao dưới 5 m | 1 m ² | 700 | |
| 4.3 | Nhà ở cho người lao động (1 tầng cấp IV) | 1 m ² | 1.000 | Áp dụng cho khoản 5, điều 13, Nghị định 57/2018/NĐ-CP |
| 4.4 | Nhà ở cho người lao động (2 tầng trở lên) | 1 m ² | 2.000 | |
| 5 | Nước sạch | | | |
| 5.1 | Xây mới nhà máy sản xuất nước sạch | 1 m ³ /ngày đêm | 3.000 | |

| TT | Nội dung hỗ trợ | Đơn vị tính | Định mức hỗ trợ (1.000 đ) | Ghi chú |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| 5.2 | Nâng cấp cải tạo nhà máy sản xuất nước sạch | 1 m ³ /ngày đêm | 2.000 | |
| 5.3 | Đường ống chính dẫn đến các khu vực dân cư có từ 10 hộ trở lên (có đường kính tối thiểu 50 mm) | 1 m | 35 | Vật liệu nhựa, kim loại; Áp dụng cho điểm b, khoản 1, điều 13, Nghị định 57/2018/NĐ-CP |
| 5.4 | Máy bơm | 1 m ³ /giờ | 500 | |
| 6 | Xử lý môi trường, nước thải | | | |
| 6.1 | Bể lắng, bể sục khí | 1 m ³ | 2.000 | Vật liệu bê tông, xây gạch; Áp dụng cho khoản 2, điều 13, Nghị định 57/2018/NĐ-CP |
| 6.2 | Hồ chứa nước | 1 m ³ | 50 | Có lát tấm bê tông xung quanh; Áp dụng cho khoản 2, điều 13, Nghị định 57/2018/NĐ-CP |

| TT | Nội dung hỗ trợ | Đơn vị tính | Định mức hỗ trợ (1.000 đ) | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| 6.3 | Đường ống (có đường kính tối thiểu 50mm) | 1 m | 35 | Vật liệu nhựa, kim loại, bê tông; Áp dụng cho khoản 2, điều 13, Nghị định 57/2018/NĐ-CP |
| 6.4 | Máy bơm | 1 m ³ /giờ | 1.000 | |
| 7 | Xây dựng khu, vùng, dự án nông nghiệp ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ cao, tiên tiến | | | |
| 7.1 | Nhà kính, nhà lưới, nhà màng | 1 m ² | 120 | Áp dụng cho khoản 5, điều 9 và khoản 4, điều 13 Nghị định 57/2018/NĐ-CP |
| 7.2 | Tưới phun, tưới nhỏ giọt | 1 m ² | 30 | |
| 8 | Hỗ trợ nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao | Đề tài/ bản quyền/ công nghệ | 200.000 | Áp dụng cho khoản 1, điều 9, Nghị định 57/2018/NĐ-CP |
| 9 | Đào tạo nguồn nhân lực; Phát triển thị trường | | | |
| 9.1 | Đào tạo nghề cho lao động (03 tháng) | 1 lao động | 6.000 | Áp dụng cho điểm b, khoản 1, |

| TT | Nội dung hỗ trợ | Đơn vị tính | Định mức hỗ trợ (1.000 đ) | Ghi chú |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------------------------|
| | | | | điều 10, Nghị định 57/2018/NĐ-CP |
| 9.2 | Đào tạo và hướng dẫn kỹ thuật cho nông dân tham gia liên kết chuỗi giá trị (03 tháng) | Người | 1.500 | |
| 9.3 | Chi phí quảng cáo, xây dựng thương hiệu sản phẩm chủ lực cấp tỉnh | Thương hiệu sản phẩm | 100.000 | Áp dụng cho khoản 1, điều 10, Nghị định 57/2018/NĐ-CP |
| 9.4 | Chi phí tham gia triển lãm hội chợ trong nước, ngoài nước | Triển lãm/hội chợ | 50% kinh phí | |
| 10 | Xây dựng công trình cung cấp dịch vụ công và đầu tư kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn | | | |
| 10.1 | Xây dựng bến cảng phục vụ vận chuyển sản phẩm nông lâm thủy sản; khu neo đậu tàu thuyền; hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước; công trình thủy lợi làm dịch vụ tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp | Dự án (được cấp có thẩm quyền phê duyệt) | 50% kinh phí đầu tư | Áp dụng cho khoản 4, điều 13, Nghị định 57/2018/NĐ-CP |
| 11 | Thủy sản | | | |

| TT | Nội dung hỗ trợ | Đơn vị tính | Định mức hỗ trợ (1.000 đ) | Ghi chú |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 11.1 | Xây dựng hạ tầng ao nuôi, cấp nước, thoát nước, xử lý môi trường cho Dự án nuôi trồng thủy sản tập trung (diện tích tối thiểu 5 ha trở lên) | 1 ha | 200.000 | Áp dụng cho khoản 3, điều 13, Nghị định 57/2018/NĐ-CP |
| 12 | Thiết bị | | | |
| 12.1 | Nhập từ các nước phát triển | 1 tấn | 100.000 | |
| 12.2 | Nhập từ nước khác | 1 tấn | 65.000 | |
| 12.3 | Sản xuất tại Việt Nam | 1 tấn | 70.000 | |
| 13 | Giống cây trồng, vật nuôi | | | |
| 13.1 | Giống cây lâm nghiệp sản xuất bằng công nghệ nuôi cấy mô | 1 cây | 03 | Giống cây trồng lâm nghiệp, nông nghiệp được hỗ trợ thuộc Quyết định công nhận lưu hành do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành. |
| 13.2 | Giống cây nông nghiệp sản xuất bằng công nghệ nuôi cấy mô | 1 cây | 10 | |
| 13.3 | Giống gia cầm | 1 con | 500 | Giống gốc vật nuôi được hỗ trợ thuộc danh mục giống vật nuôi cao sản được phép sản xuất, kinh doanh tại |
| 13.4 | Giống Lợn | 1 con | 10.000 | |
| 13.5 | Giống Bò cao sản; Bò sữa (nhập) | 1 con | 10.000 | |
| 13.6 | Giống Trâu | 1 con | 10.000 | |

| TT | Nội dung hỗ trợ | Đơn vị tính | Định mức hỗ trợ (1.000 đ) | Ghi chú |
|-------|-----------------|-------------|---------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | | | | Việt Nam do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành |
| 13.7 | Giống Ngựa | 1 con | 10.000 | Giống gốc vật nuôi được hỗ trợ thuộc danh mục giống vật nuôi cao sản được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành. |
| 13.8 | Giống Cừu | 1 con | 7.000 | |
| 13.9 | Giống Dê | 1 con | 7.000 | |
| 13.10 | Giống Hươu | 1 con | 10.000 | |